

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN X
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **71/2022/HNGĐ-ST**
Ngày: 24-5-2022
V/v “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN X, TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Đinh Văn Tiến**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông **Châu Văn Nhâm**.
2. Ông **Nguyễn Lương Khoa**.

- Thư ký phiên tòa: Ông **Đỗ Văn Thiêm** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện X, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Diễm**- Kiểm sát viên

Ngày 24 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện X xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 106/2022/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 3 năm 2022 về việc “*Ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 62/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 5 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Bùi H**, sinh năm: 1968 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp N, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Ông **Phạm B**, sinh năm: 1963 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp 3, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*- Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên bà **Bùi H** trình bày:* Bà và ông **Phạm B** tự nguyện kết với nhau năm 1988, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, vấn đề tiền bạc, không tôn trọng lẫn nhau, dẫn đến bỏ mặc nhau. Vợ chồng không còn sống chung với nhau từ cuối năm 1996 đến nay. Do mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn nên bà yêu cầu được ly hôn với ông **Phạm B**.

Vợ chồng có 01 người con chung tên **Phạm T**, sinh ngày 20/9/1989, đã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động nên không yêu cầu giải quyết.

Tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

Nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

- Quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Phạm B trình bày: Ông thống nhất với lời trình bày của bà Bùi H về điều kiện, hoàn cảnh kết hôn, con chung, tài sản chung và nợ. Ông nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, không thể hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng vì ông theo đạo nên ông không đồng ý ly hôn.

Về con chung: có 01 người con chung tên Phạm Quang T, sinh ngày 20/9/1989, đã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động nên không yêu cầu giải quyết.

Tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

Nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

* Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện X tham gia phiên tòa phát biểu: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc thụ lý vụ án, thời hạn chuẩn bị xét xử, xác định quan hệ pháp luật, tư cách đương sự, thu thập chứng cứ, cấp tổng đạt văn bản tố tụng cho đương sự và thời gian gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu trước khi xét xử. Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo quy định tại Điều 51 Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự về việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị căn cứ Điều 5, Điều 6, Điều 7 và Điều 8 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986; Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 chấp nhận đơn khởi kiện của bà Bùi H: cho bà Bùi H được ly hôn với ông Phạm B; Về con chung: Không giải quyết; Tài sản chung và nợ chung: Không giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: bà Bùi H có đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Phạm B, ông Phạm B có nơi cư trú tại ấp 3, xã Xuân Tâm, huyện X, tỉnh Đồng Nai nên quan hệ pháp luật là: “Ly hôn” và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Đồng Nai theo quy định tại Điều 28, Điều 35 và Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tư cách đương sự: Bà Bùi H có đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Phạm B nên xác định bà Bùi H là nguyên đơn, ông Phạm B là bị đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về sự vắng mặt tại phiên tòa của các đương sự: Nguyên đơn bà Bùi H và bị đơn ông Phạm B vắng tại phiên tòa và có đơn xin vắng mặt nên xét xử vắng mặt bà H, ông B theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Xét yêu cầu yêu cầu xin ly hôn của bà Bùi H nhận thấy: Bà Bùi H và ông Phạm B tự nguyện chung sống với nhau, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai năm 1988 nên hôn nhân của bà H, ông B là hợp pháp theo quy định của pháp luật.

Bà Bùi H yêu cầu được ly hôn với ông Phạm B do cuộc sống vợ chồng hạnh phúc, có nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, vấn đề tiền bạc, không tôn trọng lẫn nhau, dẫn đến bỏ mặc nhau. Vợ chồng không còn sống chung với nhau từ cuối năm 1996 đến nay. Ông Phạm B cũng nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, không thể hàn gắn nhưng ông theo đạo nên không đồng ý ly hôn. Như vậy, qua lời khai của bà H, ông B cũng như các tài liệu chứng cứ thu thập được có thể xác định mâu thuẫn vợ chồng bà H, ông B đã trầm trọng, không thể hàn gắn. Bà H, ông B đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà H là phù hợp với Điều 56 Hôn nhân và Gia đình.

[5] Về con chung: Bà Bùi H và ông Phạm B có 01 con chung tên Phạm Quang T, sinh ngày 20/9/1989, đã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động, không yêu cầu giải quyết nên không giải quyết.

[6] Về tài sản chung: Các đương sự khai không có, không yêu cầu giải quyết nên không giải quyết.

[7] Về nợ chung: Các đương sự khai không có nên không giải quyết.

[8] Về án phí: Bà Bùi H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, Điều 35; Điều 39, Điều 68; khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 5 và Điều 8 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986; Điều 56 và Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Cho bà Bùi H được ly hôn với ông Phạm B.
2. Về con chung: con chung tên Phạm Quang T, sinh ngày 20/9/1989, đã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động, không yêu cầu giải quyết nên không giải quyết.
3. Về tài sản chung: Các đương sự khai không có, không yêu cầu giải quyết nên không giải quyết.
4. Về nợ chung: Các đương sự khai không có nên không giải quyết.
5. Về án phí: Bà Bùi H phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm. Số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) tạm ứng án phí bà H đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện X theo biên lai thu số 0006192 ngày 24/02/2022 được tính trừ vào tiền án phí.
6. Về quyền kháng cáo: Bà Bùi H và ông Phạm B được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND huyện X;
- Chi cục THADS huyện X;
- UBND xã P;
- Các đương sự;
- Lưu án văn, hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đinh Văn Tiến